

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
4	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993
5	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544
6	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
9	Melinka	COL	Chile	38	243,091
10	Berneck	104	Brazil	17	2,800
11	Berneck	101	Brazil	22	4,412
12	Berneck	101	Brazil	38	26,274
13	Panpac	COL	NZ	50	30,466
14	Berneck	101	Brazil	17	46,28
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
16	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	29,472
17	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
18	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	298,072
19	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
20	SRS	COL	New Zealand	28	96,43
21	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
22	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
23	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
24	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
25	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
26	Panpac	P99	NZ	38	58,428
27	Panpac	P99	NZ	50	16,151
28	Berneck	101	Brazil	32	15,018
29	Berneck	101	Brazil	22	15,003
30	Berneck	101	Brazil	38	94,9
31	Berneck	103	Brazil	38	57,035
32	Oji	P99	New Zealand	50	73,093
TỔNG					1.888,131

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến
1	Masisa	COL	Chile	22	333,400	



2	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22	T1/2026
3	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35	T1/2026
4	Oji	IND dressing	New Zealand	33	80	T1/2026
5	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90x2200 up	200	T3/2026
6	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90/140x2130	100	T3/2026
TỔNG					1116,063	

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 16/12/2025 đến 12h ngày 19/12/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 19/12/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Đài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	5	Thai	M3
1	P99	7022168	38	200						2	3	54	95	3,353	
2	P99	7022563	38	200							1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200							70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200							3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51						74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66						68	2,601
Tổng Cộng														522	18,712

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	5	Thai	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	16	13					45	0,710
3	P99	7175575	32	200				1		6	5	138	150	4,664	
Tổng Cộng														195	5,374

Mã 01/0123

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	5	Thai	M3
1	P99	7125213	45	200						4	1	105	110	4,827	
2	P99	7125214	45	200						6	1	103	110	4,815	
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823	
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275	
Tổng Cộng														409	17,740

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	5	Thai	M3
1	P99	7202271	45	150				3,7		3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9		3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22		12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1						8	8	66	83	2,703
Tổng Cộng														349	11,020

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	5	Thai	M3
1	P99	7202166	45	200					4		8	102	110	4,829	
2	P99	7202167	45	200						5	8	97	110	4,802	
3	P99	7202180	45	200						1	5	104	110	4,832	
4	P99	7202185	45	200						1	8	101	110	4,824	
Tổng Cộng														440	19,287

20
 NG T
 VIỆT
 O P
 FC
 3-T

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001

39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC617111	45	140	4,2	105	2,778
2	Reman	RC635253	45	140	6	105	3,969
3	Reman	RC635335	45	140	6	105	3,969
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
5	Reman	RC635789	45	140	4,2	105	2,778
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
7	Reman	RC635801	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC646455	45	140	4,2	105	2,778

29,766

Mã 25/2024

Số cont: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175
4	Reman	RC652766	45	140	4,8	105	3,175
5	Reman	RC671148	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC676674	45	140	6	105	3,969
7	Reman	RC676696	45	140	6	105	3,969
8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175

42,864

Mã 32/0524

CONTAINER: PCIU9558307

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

STT	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
19	L149019	2130	17	75	334,000	0,907	104
20	L159867	2130	17	75	342,000	0,929	104
24	LL0016703	1000	17	75	756,000	0,964	101

2,800

CONTAINER: PIDU4017982

DESCRIPTION OF GOODS: BRAZILIAN PINE, ROUGH SAWN

	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
11	LLOO18530	1830	38	140	168,000	1,636	101
12	LLOO18203	1830	38	140	126,000	1,227	101
13	LL0019315	1830	38	140	174,000	1,694	101
15	LLOO18903	1830	38	150	161,000	1,679	101
17	LLOO17387	1830	38	125	112,000	0,974	101

7,210

CONTAINER: PCIU9424782

	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
8	LL0017724	1830	38	140	119,000	1,159	101
9	LL0017429	1830	38	140	147,000	1,431	101
10	LL0016783	1830	38	140	154,000	1,499	101
28	LLOO17080	1830	38	150	140,000	1,460	101
29	LL0018172	1830	38	100	176,000	1,224	101
30	LLOO19620	1830	38	125	136,000	1,182	101
31	LLOO17491	1830	22	150	175,000	1,057	101
32	LL0016934	1830	38	90	132,000	0,826	101

Số cnt: CCLU7976629

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RD77947	50	95	5,7	140	3,791
2	Reman	RD77957	50	95	5,7	140	3,791
3	Reman	RD77958	50	95	5,7	140	3,791
4	Reman	RD81425	50	95	4,8	140	3,192
5	Reman	RD81544	50	95	4,8	140	3,192
6	Reman	RD90887	50	95	6	140	3,99
7	Reman	RD90896	50	95	6	140	3,99
8	Reman	RD90911	50	95	6	130	3,705
9	Reman	RD90924	50	95	6	140	3,99
10	Reman	RD90963	50	95	6	140	3,99
11	Reman	RD91004	50	95	6	140	3,99

41,412

Mã 21/0225

Số cnt	FFAU5650383																	
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3			
1	P99	10154747	32	200								3	21	126	150	4,652		
2	P99	10154757	32	200								7	13	60	80	2,458		
3	P99	10154761	32	200								4	12	134	150	4,665		
4	P99	10154784	32	200								6	9	135	150	4,664		
5	P99	10154803	32	200								2	2	10	41	55	1,686	
6	P99	10160939	32	150					1	2				3	204	210	4,92	
7	P99	10161018	32	150						2				27	11	170	210	4,836
8	P99	10161209	32	150				1						31	23	155	210	4,81
9	P99	10161326	32	150				4	13	13	24	46	7	68	175	175	3,667	

36,358

31/0225

Số cnt	BEAU5802710																	
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3			
1	P99	10177280	38	323								4	9	17	30	1,741		
2	P99	10177281	38	323								4		53	57	3,399		
3	P99	10177463	38	260						1	3	1	4	35	44	2,074		
4	P99	10184084	38	323								1	1	28	30	1,793		
5	P99	10184096	38	323								4	4	25	33	1,941		
6	P99	10184217	38	260						2				2	72	76	3,656	
7	P99	10184221	38	260								2	6	68	76	3,65		
8	P99	10184215	38	323				1	1			16	3	36	57	3,265		
9	P99	10184218	38	323	1							12	1	24	39	2,208		
10	P99	10184219	38	323	3							1	11	6	9	30	1,602	
11	P99	10184225	38	323						1	1	8	2	17	29	1,651		
12	P99	10184259	38	299	2			1				9	2	22	36	1,866		
13	P99	10184306	38	260				1						10	40	1,653		
14	P99	10184509	38	200										24	71	95	3,428	
15	P99	10184089	38	323	1						5	6	2	24	38	2,149		
			38															

710 36,076

Số cnt	TGBU8855944																	
STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3			
1	P99	10170729	38	200	1	2		6		26	50			85	2,468			
2	P99	10170732	38	200								3		82	85	3,159		
3	P99	10170742	38	200								1	4	65	70	2,594		
4	P99	10170799	38	155			1	2	1	5	22	13	54	98	2,665			
5	P99	10170841	38	155	1	1	5	2	4	5	4	5	50	77	2,046			
6	P99	10170851	38	155				6	4	11	15	6	28	70	1,817			
7	P99	10180176	38	150										133	133	3,715		
8	P99	10180203	38	150														
9	P99	10180232	38	150							110	23		133	3,299			
10	P99	10180250	38	150							118	15		133	3,285			
11	P99	10180254	38	150				1	1		35	5	98	140	3,766			
12	P99	10180261	38	150	4	9	15	16	26					70	1,324			
13	P99	10180425	38	323					14	25	80			119	2,622			
		10180485	38	260								3	8	46	57	3,377		
														27	28	1,349		

1298 37,486

Mã 34/2024

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU7104795	COL	KD0111431	38	175	3200	168	3,575
2	CSNU7104795	COL	KD0111432	38	200	3200	70	1,702
3	CSNU7104795	COL	KD0111433	38	100	3200	140	1,702
4	CSNU7104795	COL	KD0112651	38	145	3960	196	4,277
5	CSNU7104795	COL	KD0112728	38	175	3960	168	4,424

STT	Mã KIỆN	Ngày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
12	LL01AJ19075	17	145	4	413	R-COL	SECO RUSTICO	4219239						
13	LL01AJ20761	17	148	4	427	R-COL	SECO RUSTICO	4207185						
14	LL01AJ20711	17	145	4	427	R-COL	SECO RUSTICO	4210220						
15	LL01AJ19182	17	145	4	335	R-COL	SECO RUSTICO	4218230						
16	LL01AJ22089	17	120	3,6	243	R-COL	SECO RUSTICO	3303105						
17	LL01AJ19630	17	145	4	243	R-COL	SECO RUSTICO	1204692						
18	LL01AJ20815	17	130	3,2	308	R-COL	SECO RUSTICO	2.885060						
								3.120548						
TOTAL PIEZAS													5567	
TOTAL M3														43,7640

Mã 30/0425

CAAU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Ngày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196119	25	150						6	260			266	3,983
2	COL	10196125	25	150			1			8	106	150		265	4,426
3	COL	10196127	25	150	1				16	248				265	3,951
4	COL	10196128	25	150							50	216		266	4,532
5	COL	10196133	25	150				1	3	262				266	3,985
6	COL	10196139	25	150						1	78	187		266	4,499
7	COL	10196146	25	150					6	260				266	3,983
8	COL	10196154	25	150						266				266	3,99
9	COL	10196159	25	150				4	19	82				105	1,545
10	COL	10196162	25	150					2	264				266	3,988
11	COL	10196172	25	150				1	1	1	31	182		216	3,681
															42,563

PCIU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Ngày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	25	150			3	111	152					266	3,559
2	COL	10196095	25	150					16	242				258	3,852
3	COL	10196102	25	150	1				5	260				266	3,978
4	COL	10196103	25	150					16	250				266	3,972
5	COL	10196105	25	150			3	111	152					266	3,559
6	COL	10196114	25	150			6	93	166					265	3,559
7	COL	10196120	25	150					15	251				266	3,973
8	COL	10196123	25	150	10	73	182							265	2,976
9	COL	10196129	25	150			10	103	153					266	3,552
10	COL	10196136	25	150			5	151	110					266	3,509
11	COL	10196157	25	150				117	149					266	3,559
12	COL	10196160	25	150	7	73	186							266	2,995
															43,043

PIDU4144225

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Ngày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	38	150						1	195			196	4,467
2	COL	10196095	38	150						1	195			196	4,467
3	COL	10196102	38	150						7	189			196	4,457
4	COL	10196103	38	150						13	183			196	4,446
5	COL	10196105	38	150						5	190			195	4,437
6	COL	10196114	38	150							196			196	4,469
7	COL	10196120	38	150										196	4,019
8	COL	10196123	38	150			3	61	132					196	4,452
9	COL	10196129	38	150					10	186				196	4,469
10	COL	10196136	32	150										210	4,003
															43,686
															86,729

CAIU7703080

STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Ngày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10180933	32	150			5	5	11	189				210	3,98
2	COL	10180952	32	150			3	7	10	190				210	3,985
3	COL	10180958	32	150			2	3	5	200				210	4,008
4	COL	10180972	32	150			4	5	9	171				189	3,585

18.2/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

CONTAINER NO. / SEAL NO.: FANU3591140 / HLK1633201 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.0	2.5	2.95	3.2	3.6	3.86	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
11587	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11588	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11589	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15963	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15964	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15965	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15966	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15967	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
14118	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14119	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14120	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14121	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14122	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14123	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14124	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14125	22 X 120	COL	UT KD RS				392												392	2.587
TOTAL																			6332	47.645

CONTAINER NO. / SEAL NO.: FFAU1234829 / HLK1633205 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.86	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
14100	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
14098	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
14099	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15970	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15971	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15972	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15973	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11582	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11583	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11584	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11585	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
11586	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15989	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
15990	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
15991	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
15992	22 X 120	COL	UT KD RS	392															392	1.859
TOTAL																			6332	48.819

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1841172 / HLK1633202 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.86	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
15968	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15969	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15978	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15979	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15980	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15981	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15982	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
15983	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.345
14126	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14127	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14128	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14129	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14130	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14131	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14132	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14133	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
TOTAL																			6336	47.672

CONTAINER NO. / SEAL NO.: TEMU8722578 / HLK1661030 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.86	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16025	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16026	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16027	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16028	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16029	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16030	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16031	22 X 95	COL	UT KD RS					484											484	2.984
16032	22 X 95	COL	UT KD RS					484											484	2.984
14134	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14135	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14136	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14137	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15984	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
TOTAL																			5236	38.324

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1420255 / HLK1661027 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.10	2.50	3.05	3.2	3.6	3.86	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16009	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16010	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16011	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16012	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16033	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	3.144
16034	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	3.144
16035	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
16036	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
16037	22 X 120	COL	UT KD RS	396															396	1.873
16038	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
16039	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345

Container No.	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10209063	200x38xRAND KD R/S P99	7/4600 88/4900	95	1,746	1,754	3.522
10209064	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 6/4600 88/4900	95	1,745	1,753	3.520
10209065	200x38xRAND KD R/S P99	1/3400 94/4900	95	1,749	1,757	3.527
10209081	200x38xRAND KD R/S P99	8/4600 87/4900	95	1,745	1,753	3.520

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-087 DATED 28/07/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1181 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:4120

Container No:	OCCU8973840	Issue Date:	01-Sep-2025
Seal No:	NZ631833	Cust. Ref:	VNF-087
Total Pieces:	992	L/C No:	ILC2509083
Total m3:	35.834	Vessel:	CMA CGM Ouvea 794
Net kg:	18,204	ETD Date:	01-Sep-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	18,300	ETA Date:	27-Sep-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10206439	200x50xRAND KD R/S P99	1/2500 4/3400 4/3700 7/4000 2/4300 25/4600 21/4900	64	1,450	1,458	2.854
10208964	200x38xRAND KD R/S P99	7/3700 45/4000 21/4300 3/4800 19/4900	95	1,557	1,565	3.064
10208969	200x38xRAND KD R/S P99	18/3700 77/4000	95	1,446	1,454	2.847
10208993	200x38xRAND KD R/S P99	12/4600 83/4900	95	1,785	1,793	3.511
10208994	200x38xRAND KD R/S P99	3/4300 7/4600 85/4900	95	1,783	1,791	3.508
10209011	200x38xRAND KD R/S P99	3/4000 80/4300 32/4900	95	1,649	1,657	3.244
10209012	200x38xRAND KD R/S P99	1/4300 11/4600 83/4900	95	1,784	1,792	3.509
10216901	200x50xRAND KD R/S P99	100/4900	100	2,494	2,502	4.900
10220156	200x50xRAND KD R/S P99	2/3400 4/3700 3/4000 4/4600 37/4900	50	1,183	1,191	2.333
10220435	125x50xRAND KD R/S P99	2/4300 78/4900	80	1,240	1,248	2.443
10220439	125x50xRAND KD R/S P99	4/3700 6/4000 4/4300 34/4600	48	670	678	1.328
10220445	125x50xRAND KD R/S P99	4/4300 76/4600	80	1,163	1,171	2.293

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-087 DATED 28/07/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

L242514	3960.000	38.000	150.000	196	4.424	101	2153.103	2148.000
L257921	3960.000	38.000	145.000	175	3.818	103	1962.103	1957.000
L257920	3960.000	38.000	145.000	196	4.277	103	2184.103	2179.000
L256988	3960.000	38.000	100.000	242	3.642	103	1893.103	1888.000
L240531	3960.000	38.000	120.000	252	4.551	103	2214.103	2209.000
L256262	3880.000	38.000	100.000	166	2.308	103	1248.103	1241.000
LL0020262	3880.000	38.000	140.000	153	2.979	103	1438.103	1433.000
L247195	3880.000	38.000	145.000	196	3.953	103	1975.103	1970.000

12 BUNDLE PIECES 2283 45,911 M3

45/2025

PRODOC Form CPL-CIM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:4751

Container No: PIDU4092883 Seal No: NZ641007 Total Pieces: 790 Total m3: 36.691 Net kg: 18,228 Gross kg: 18,300 Packing Conditions: Strapped, containerised Other Notes:	Issue Date: 09-Nov-2025 Cust. Ref: VNF-088 L/C No: ILC2511522 Vessel: APL Scotland 212 ETD Date: 09-Nov-2025 NAPIER, NEW ZEALAND ETA Date: 07-Dec-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM Marks:	Page 1 of 1
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10242866	200x50xRAND KD R/S P99	2/3700 5/4000 48/4300 6/4600 39/4900	100	2,249	2,257	4.525
10242872	200x50xRAND KD R/S P99	1/4000 64/4300 35/4600	100	2,188	2,196	4.402
10242874	200x50xRAND KD R/S P99	1/4000 50/4300 14/4600 35/4900	100	2,261	2,269	4.549
10242875	200x50xRAND KD R/S P99	1/2500 7/4600 92/4900	100	2,413	2,421	4.855
10242876	200x50xRAND KD R/S P99	1/2500 1/2800 2/3100 7/3400 6/3700 18/4000	35	638	646	1.295
10242882	200x50xRAND KD R/S P99	6/4300 17/4600 77/4900	100	2,393	2,401	4.813
10242889	200x50xRAND KD R/S P99	1/4300 13/4600 86/4900	100	2,413	2,421	4.855
10242898	200x50xRAND KD R/S P99	1/4600 99/4900	100	2,434	2,442	4.897
10242902	200x50xRAND KD R/S P99	5/2500 1/3100 1/3400 5/4300 4/4600 39/4900	55	1,239	1,247	2.500

Description of Goods:
 NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
 AS PER CONTRACT NO. VNF-088 DATED 01/10/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CIM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:4751

Container No: PIDU4335788 Seal No: NZ641006 Total Pieces: 785 Total m3: 36.402 Net kg: 18,126 Gross kg: 18,198	Issue Date: 09-Nov-2025 Cust. Ref: VNF-088 L/C No: ILC2511522 Vessel: APL Scotland 212 ETD Date: 09-Nov-2025 NAPIER, NEW ZEALAND ETA Date: 07-Dec-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM	
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

M/N: MSC VIENNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADJATA PINE LUMBER

Ticket Etiquette	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0110807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,180	1	105	3,180	/
18	KD0110654	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110805	COL	38	145	3960	2136,838	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110808	COL	38	200	3960	1053,867	1051,561	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1106,175	1103,985	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2136,838	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,870	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	215	3960	2264,858	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112659	COL	38	235	3960	1980,814	1976,692	112	3,961	1	112	3,961	/
27	KD0112685	COL	38	145	3960	2136,838	2134,804	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112689	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,488	/	

Gross Weight (kg) 25.253,00 /
 Net Weight (kg) 25.203,00 /

Container: ONEU020981-0
 Seal: LAB384886
 M/N: MSC VIENNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADJATA PINE LUMBER

Ticket Etiquette	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight/Btl	Net Weight Weight/Btl	Pcs/Btl	Vol/Btl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2136,788	2134,872	196	4,277	1	196	4,277	/
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2136,788	2134,872	196	4,277	1	196	4,277	/
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	/
7	KD0112677	COL	38	215	3960	1132,853	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	/
8	KD0112678	COL	38	235	3960	980,133	986,228	56	1,960	1	56	1,960	/
9	KD0112729	COL	38	145	3960	2136,788	2134,872	196	4,277	1	196	4,277	/
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,298	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
11	KD0112735	COL	38	215	3960	2264,805	2260,446	140	4,529	1	140	4,529	/
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1106,149	1104,020	84	2,212	1	84	2,212	/
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1069,144	1067,086	98	2,136	1	98	2,136	/
14	KD0112738	COL	38	235	3960	980,133	986,228	56	1,960	1	56	1,960	/
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	/
15					25.878,00	25.828,00				1.974	61,951	/	

Gross Weight (kg) 25.878,00 /
 Net Weight (kg) 25.828,00 /

36 MASISA

1100163331 - CSNU6023003 - 31171083

RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0144512 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0144513 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0144522 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0144523 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216990 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216991 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216992 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216993 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216994 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216995 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216996 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X125X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X3200 - 4407.1112- 1MT0216997 22,000 125,00 3.200,00 360 360 3,168 1.615,68 1.615,68	f
RSKH022X150X1600 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X1600 - 4407.1112- 1MT0257031 22,000 150,00 1.600,00 315 315 1,683 848,30 848,30	f
RSKH022X150X1600 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X1600 - 4407.1112- 1MT0257032 22,000 150,00 1.600,00 315 315 1,683 848,30 848,30	f
RSKH022X125X1600 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1600 - 4407.1112-	f

1MT0257022	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
M3 Total:	44,668					Total of Pieces:		6,660	
Net Weight(Kg):	22,779,20					Total of LF:			
Gross Weight(kg):	22,779,20					Total of ML:			
Qty of Containers:	1					Qty of Pallets:			
Qty tare:	3700					Bundles Total:		16	

M3 Total:	44,352					Total of Pieces:		6,840	
Net Weight(Kg):	22,617,36					Total of LF:			
Gross Weight(kg):	22,617,36					Total of ML:			
Qty of Containers:	1					Qty of Pallets:			
Qty tare:	3700					Bundles Total:		16	

1MT0144504	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144505	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144514	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144515	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144518	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144517	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X145X4000 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X145X4000 - 4407.1112-									
1MT0144518	22,000	145,00	4,000,00	315	315	4,019	2,050,02	2,050,02	1
RSKH022X150X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X3200 - 4407.1112-									
1MT0216901	22,000	150,00	3,200,00	315	315	3,326	1,696,59	1,696,59	1
RSKH022X150X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X3200 - 4407.1112-									
1MT0216902	22,000	150,00	3,200,00	315	315	3,326	1,696,59	1,696,59	1
RSKH022X150X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X3200 - 4407.1112-									
1MT0216907	22,000	150,00	3,200,00	315	315	3,326	1,696,59	1,696,59	1
RSKH022X150X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X150X3200 - 4407.1112-									
1MT0216908	22,000	150,00	3,200,00	315	315	3,326	1,696,59	1,696,59	1

M3 Total:	45,456					Total of Pieces:		3,780	
Net Weight(Kg):	23,186,52					Total of LF:			
Gross Weight(kg):	23,186,52					Total of ML:			
Qty of Containers:	1					Qty of Pallets:			
Qty tare:	3770					Bundles Total:		12	

1100163331 - TRHU6580965 - 31171084

1MT0257045	22,000	125,00	1,600,00	360	360	1,584	807,84	807,84	1
RSKH022X125X1800 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1800 - 4407.1112-									
1MT0257046	22,000	125,00	1,600,00	360	360	1,584	807,84	807,84	1
RSKH022X125X1800 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1800 - 4407.1112-									
1MT0257047	22,000	125,00	1,600,00	360	360	1,584	807,84	807,84	1
RSKH022X125X1800 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X125X1800 - 4407.1112-									
1MT0257048	22,000	125,00	1,600,00	360	360	1,584	807,84	807,84	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257023	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257024	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257025	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257026	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257027	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257028	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257033	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257034	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257035	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257036	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257037	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1
RSKH022X190X3200 - PINE LUMBER ROUGH KD COL 022X190X3200 - 4407.1112-									
1MT0257038	22,000	100,00	3,200,00	450	450	3,168	1,615,50	1,615,50	1

M3 Total:	44,352					Total of Pieces:		6,840	
Net Weight(Kg):	22,617,36					Total of LF:			
Gross Weight(kg):	22,617,36					Total of ML:			
Qty of Containers:	1					Qty of Pallets:			
Qty tare:	3700					Bundles Total:		16	

